

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Bà Rịa - Vũng Tàu - Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36



Số : 420 /UQ-DOBC

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

1. NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Ông : **Vũ Chí Cường**
Chức vụ : Giám đốc
Đơn vị : Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ : 35G đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh BR-VT
CMND số : 015079000010 Ngày cấp: 09/10/2013 Nơi cấp: Công an Hà Nội

2. NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN:

Ông : **Mai Đình Bảo**
Chức vụ : Phó Giám đốc
Đơn vị : Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ : 35G đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh BR-VT
CMND số : 273044496 Ngày cấp: 03/04/2006 Nơi cấp: Công an BR-VT

3. PHẠM VI ỦY QUYỀN:

Ủy quyền cho Ông **Mai Đình Bảo** - Phó Giám đốc Công ty, được thay mặt Giám đốc: Ký Báo cáo tài chính giữa niên độ sau kiểm toán.

Ông **Mai Đình Bảo** chịu trách nhiệm về các nội dung công việc thuộc phạm vi được uỷ quyền trước pháp luật hiện hành, trước Giám đốc Công ty, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Đình Bảo

NGƯỜI ỦY QUYỀN
GIÁM ĐỐC



Vũ Chí Cường

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, Ban GD;
- Các Phòng, Ban, CN- XN;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21/12/2007, và được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500833615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31 tháng 07 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM PIPELINE & TANK CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: DOBC.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: PXT.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 35G Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Vũ Chí Cường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2019)
Ông Nguyễn Tri Hòa	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 17/05/2019)
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này:

Ông Vũ Chí Cường	Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/04/2019)
Ông Nguyễn Tri Hòa	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22/04/2019)
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc

Giấy Ủy quyền số: 420/UQ-DOBC ngày 12/08/2019 của Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

DI
NC
N
M
VI
HÀ

Số: 687/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5.7 và 5.9 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 trong đó lần lượt bao gồm giá trị tài sản trên đất thuê với số tiền là 2.829.477.273 VND và giá trị quyền sử dụng đất thuê và giá trị sử dụng dịch vụ trên đất thuê với số tiền là 9.395.704.545 VND của các lô đất tại số 35D và 35G, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Việc nhận chuyển nhượng như trên chưa phù hợp với quy định hiện hành có liên quan.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đến Thuyết minh số 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể là 133.457.818.110 VND (tại ngày 31/12/2018 là 111.875.812.889 VND), trong đó khoản lỗ phát sinh trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 là 21.582.005.221 VND. Đồng thời, Công ty có những khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 39.100.579.175 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản công nợ để có nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính liên quan đến vấn đề này.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đưa ra Báo cáo kiểm toán số 871/VN1A-HN-BC ngày 29/03/2019 và Báo cáo soát xét số 235/VN1A-HN-BC ngày 14/08/2018 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất thuê chưa phù hợp với quy định hiện hành và ngoại trừ việc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng chưa phù hợp như sau:

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng doanh thu hợp đồng xây dựng với số tiền là 12.435.554.193 VND khi chưa được khách hàng xác nhận giá trị phần công việc đã hoàn thành. Việc ghi nhận này là chưa phù hợp Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Theo đó, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và “Giá vốn hàng bán” đang trình bày cao hơn với số tiền lần lượt là 12.435.554.193 VND và 8.641.858.647 VND, kết quả kinh doanh trước thuế sẽ bị chuyển từ lãi 1.966.662.415 VND thành lỗ 1.827.033.131 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, khoản mục “hàng tồn kho” đang trình bày thấp hơn 8.641.858.647 VND và khoản mục “phải thu ngắn hạn khách hàng” đang trình bày cao hơn với số tiền là 12.435.554.193 VND.

Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề nêu trên và nhận thấy rằng vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		302.180.807.381	334.714.212.381
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	918.989.797	4.124.374.509
1. Tiền	111		918.989.797	4.124.374.509
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.662.071.545	260.488.174.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	210.324.159.112	244.214.172.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.974.213.611	3.042.425.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	40.720.752.126	51.616.950.454
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(38.357.053.304)	(38.385.373.292)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	86.218.767.203	69.544.082.995
1. Hàng tồn kho	141		92.611.982.739	71.945.078.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.393.215.536)	(2.400.995.043)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		380.978.836	557.580.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	181.394.419	357.995.626
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	199.584.417	199.584.417
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		55.821.203.307	59.656.131.334
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		676.344.300	676.344.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	676.344.300	676.344.300
II- Tài sản cố định	220		54.653.288.582	57.878.219.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	44.574.793.398	46.825.754.823
- Nguyên giá	222		144.222.323.882	144.222.323.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.647.530.484)	(97.396.569.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	3.440.892.134	3.855.160.070
- Nguyên giá	225		5.799.751.081	5.799.751.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.358.858.947)	(1.944.591.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.637.603.050	7.197.304.944
- Nguyên giá	228		10.292.766.545	10.292.766.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.655.163.495)	(3.095.461.601)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		491.570.425	1.101.567.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	491.570.425	1.101.567.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		358.002.010.688	394.370.343.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		276.324.408.332	291.110.736.138
I- Nợ ngắn hạn	310		273.446.007.909	286.255.735.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	122.022.052.848	121.145.257.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.725.741.262	46.869.174.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	12.934.535.761	9.470.445.699
4. Phải trả người lao động	314		8.734.275.075	11.748.731.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	18.897.095.503	28.663.494.356
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.555.742.465	8.555.742.465
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.990.240.170	13.363.768.841
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	54.463.445.435	44.743.094.070
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	774.029.652	1.347.177.308
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		348.849.738	348.849.738
II- Nợ dài hạn	330		2.878.400.423	4.855.000.501
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.878.400.423	4.674.615.523
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	-	180.384.978
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		81.677.602.356	103.259.607.577
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	81.677.602.356	103.259.607.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(133.457.818.110)	(111.875.812.889)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(111.875.812.889)	(113.842.475.304)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(21.582.005.221)	1.966.662.415
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		358.002.010.688	394.370.343.715

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc





Phạm Thị Hương Giang

Đinh Đức Anh

Mai Đình Bảo

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

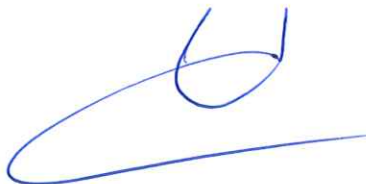
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	31.926.931.349	44.398.022.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	31.926.931.349	44.398.022.739
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	37.751.094.565	28.011.055.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(5.824.163.216)	16.386.967.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	176.088.930	617.328.751
7. Chi phí tài chính	22		2.319.474.194	3.522.835.891
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.319.474.194	3.522.835.891
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	14.098.109.338	13.503.011.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(22.065.657.818)	(21.550.935)
11. Thu nhập khác	31	5.21	1.010.282.825	3.034.150.556
12. Chi phí khác	32	5.21	526.630.228	1.307.268.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		483.652.597	1.726.882.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(21.582.005.221)	1.705.331.365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(21.582.005.221)	1.705.331.365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(1.079)	85

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc


Phạm Thị Hương Giang

Đinh Đức Anh

Mai Đình Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

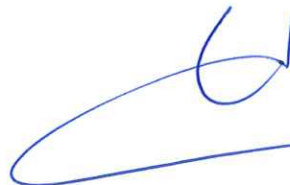
CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(21.582.005.221)	1.705.331.365
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.224.931.255	5.962.417.559
- Các khoản dự phòng	03	3.210.367.871	(3.965.371.205)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.429.395.042)	(889.728.751)
- Chi phí lãi vay	06	2.319.474.194	3.522.835.891
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.256.626.943)	6.335.484.859
- Biến động các khoản phải thu	09	47.089.278.506	32.389.678.935
- Biến động hàng tồn kho	10	(20.666.904.701)	(1.487.919.243)
- Biến động các khoản phải trả	11	(22.241.061.641)	(30.875.005.537)
- Biến động chi phí trả trước	12	786.597.979	3.089.494.262
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.035.343.990)	(3.563.733.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.324.060.790)	5.887.999.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	230.590.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.539.813	611.675.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	194.539.813	842.265.338
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	34.931.034.378	52.740.559.375
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.357.440.005)	(75.186.979.964)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(649.458.108)	(755.573.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.924.136.265	(23.201.994.521)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.205.384.712)	(16.471.729.843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.124.374.509	33.430.523.416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	918.989.797	16.958.793.573

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc


Phạm Thị Hương Giang

Đinh Đức Anh

Mai Đình Bảo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21/12/2007, và được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500833615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 31 tháng 07 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại ngày 30/06/2019:

Stt	Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần			Vốn thực góp tại ngày 30/06/2019		
		VND	%	Cổ phần	VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00	10.200.000	102.000.000.000	51,00	10.200.000
2	Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00	9.800.000	98.000.000.000	49,00	9.800.000
	Tổng	200.000.000.000	100	20.000.000	200.000.000.000	100	20.000.000

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM PIPELINE & TANK CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: DOBC.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: PXT.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 35G Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 420 người (Tại 31 tháng 12 năm 2018 là 433 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp Số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp Số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp Số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp Số 5.

Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp Số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể là 133.457.818.110 VND (tại ngày 31/12/2018 là 111.875.812.889 VND), trong đó khoản lỗ phát sinh trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 là 21.582.005.221 VND. Đồng thời, Công ty có những khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 39.100.579.175 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản công nợ như sau:

- Đẩy mạnh thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn từ khách hàng, đặc biệt là các khoản phải thu từ các hợp đồng xây dựng với khách hàng thuộc dự án “Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2”, đồng thời, là các khoản nợ phải thu khó đòi đã có quyết định thi hành án của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Như được trình bày tại Thuyết minh 5.15, Công ty đã thương thảo và được cấp mới một khoản tín dụng bao gồm cho vay: 50.000.000.000 VND, bảo lãnh: 75.000.000.000 VND, thấu chi: 6.000.000.000 VND để trang trải cho việc chi trả các khoản chi phí liên quan đến việc thi công công trình, đồng thời để duy trì hoạt động chính của Công ty được thông suốt.
- Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HDQT ngày 21/03/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty, bất động sản của Công ty tại tầng 6, tòa nhà Petroland, số 12 đường Tân Trào, quận 7, TP. Hồ Chí Minh được Hội đồng Quản trị chấp thuận phương án cho thuê với thời gian cho thuê là 10 năm. Đồng thời, Công ty đã tìm được đối tác để cho thuê bất động sản nêu trên. Nguồn tiền khai thác việc cho thuê sẽ được bổ sung để thanh toán nợ ngắn hạn và duy trì hoạt động hằng ngày của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (Tiếp theo)

- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí thông qua việc định biên hợp lý nhân sự các phòng ban nhằm giảm tối đa chi phí quản lý nhưng vẫn đảm bảo nguồn lực cần thiết khi công ty có nguồn việc nhiều.
- Đồng thời, Công ty cũng đang tìm các nguồn tài chính cần thiết để có thể tự trang trải được các khoản nợ khi đáo hạn.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản công nợ nêu trên và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Công ty mẹ, Công ty con, liên kết của Công ty mẹ, các thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa được phân bổ trong vòng 10 năm, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo giá trị Công ty nhận chuyển nhượng lô đất 35D và 35G, đường Ba Mươi Tháng Tư, phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Cho kỳ kế toán
6 tháng kết thúc
ngày 30/06/2019
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Thời gian khấu hao là thời gian thuê đất dự kiến sau khi hoàn tất thủ tục gia hạn thời gian thuê đất với UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng thời gian khấu hao của Quyền sử dụng đất là phù hợp.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

Cho kỳ kế toán
6 tháng kết thúc
ngày 30/06/2019
(Số năm)

Phương tiện vận tải

07 - 08

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm khoản phải trả với Công ty mẹ, Công ty con của Công ty mẹ, thành viên cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công các công trình, lãi vay phải trả và các chi phí khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11/10/2019 K 13/1/19

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

TỔNG KẾT

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các dự phòng phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã giảm trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban giám đốc cho rằng Công ty không lập báo cáo bộ phận do Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu ngoài hoạt động xây lắp, chiếm 10% tổng doanh thu và tổng tài sản của Công ty. Đồng thời, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam và không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	38.047.767	80.786.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	880.942.030	4.043.587.850
Cộng	918.989.797	4.124.374.509

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng khác	105.729.024.960	108.689.818.530
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	93.988.515.575	96.532.390.009
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	7.863.708.735	7.863.708.735
Các đối tượng khác	3.876.800.650	4.293.719.786
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	104.595.134.152	135.524.353.541
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	56.103.411.249	91.932.673.805
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	18.928.938.218	19.228.938.218
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	18.350.333.602	14.004.477.490
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Quản lý Dự án Khí	684.556.935	3.689.113.446
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	3.196.348.416
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (*)	7.675.152.742	620.060.760
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	149.346.035
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
Cộng	210.324.159.112	244.214.172.071

(*) Khoản phải thu Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, như được trình bày tại Thuyết minh 5.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40.720.752.126	(28.127.242.749)	51.616.950.454	(28.155.562.737)
Tạm ứng	1.224.346.810	(200.259.124)	1.390.602.306	(228.259.124)
Ký cược, ký quỹ	6.113.521.962	-	17.700.433.760	-
Phải thu khác	6.856.371.328	(1.450.471.599)	6.049.402.362	(1.450.791.587)
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	26.526.512.026	(26.476.512.026)	26.476.512.026	(26.476.512.026)
<i>Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>	50.000.000	-	-	-
<i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn</i>	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
b) Dài hạn	676.344.300	-	676.344.300	-
Ký cược, ký quỹ	676.344.300	-	676.344.300	-
Cộng	41.397.096.426	(28.127.242.749)	52.293.294.754	(28.155.562.737)

5.4 Nợ xấu

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	41.232.007.282	2.874.953.978	41.260.327.270	2.874.953.978
<i>Trong đó:</i>				
	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ trên 3 năm
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	-	-	-	26.414.393.577
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	-	3.778.682.364	3.285.375.986	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	-	-	1.124.845.679
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	-	-	-	149.346.035
Các đối tượng khác	-	-	-	6.479.363.641

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.086.047.025	(525.901.148)	1.124.706.130	(527.961.940)
Công cụ, dụng cụ	1.541.585.831	(126.922.432)	1.645.625.083	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.984.349.883	(5.740.391.956)	69.174.746.825	(1.746.110.671)
Cộng	92.611.982.739	(6.393.215.536)	71.945.078.038	(2.400.995.043)

Tại ngày 30/06/2019, giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu; công cụ dụng cụ ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 652.823.580 VND (tại ngày 31/12/2018: 654.884.372 VND)

Tại ngày 30/06/2019, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên việc đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	181.394.419	357.995.626
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	26.846.666	-
Các khoản khác	154.547.753	357.995.626
b) Dài hạn	491.570.425	1.101.567.197
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	146.964.546	225.899.846
Giá trị lợi thế kinh doanh	302.561.000	561.899.000
Các khoản khác	42.044.879	313.768.351
Cộng	672.964.844	1.459.562.823



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÔNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	53.495.246.908	46.700.180.986	43.391.908.382	634.987.606	144.222.323.882
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	53.495.246.908	46.700.180.986	43.391.908.382	634.987.606	144.222.323.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.986.416.006	41.086.448.320	42.869.333.602	454.371.131	97.396.569.059
Tăng trong kỳ	1.038.987.486	1.015.978.150	138.610.217	57.385.572	2.250.961.425
Khấu hao trong kỳ	1.038.987.486	1.015.978.150	138.610.217	57.385.572	2.250.961.425
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	14.025.403.492	42.102.426.470	43.007.943.819	511.756.703	99.647.530.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	40.508.830.902	5.613.732.666	522.574.780	180.616.475	46.825.754.823
Tại ngày 30/06/2019	39.469.843.416	4.597.754.516	383.964.563	123.230.903	44.574.793.398

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 80.133.874.302 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 63.800.637.848 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng tại ngày 30/06/2019 là 3.396.954.260 VND (Tại 31/12/2018 là 2.890.454.021 VND).

Tài sản cố định hữu hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 bao gồm giá trị tài sản trên đất tại lô đất ở địa chỉ 35D, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 lần lượt là 2.829.477.273 VND và 2.122.107.963 VND, có nguồn gốc từ việc nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê đất và sang tên cho Công ty Quyền sử dụng đất của lô đất nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về vấn đề nêu trên nên Ban Giám đốc Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	5.799.751.081	5.799.751.081
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>5.799.751.081</u>	<u>5.799.751.081</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	1.944.591.011	1.944.591.011
Tăng trong kỳ	414.267.936	414.267.936
Khấu hao trong kỳ	414.267.936	414.267.936
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>2.358.858.947</u>	<u>2.358.858.947</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	<u>3.855.160.070</u>	<u>3.855.160.070</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>3.440.892.134</u>	<u>3.440.892.134</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>9.395.704.545</u>	<u>897.062.000</u>	<u>10.292.766.545</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	2.319.840.912	775.620.689	3.095.461.601
Tăng trong kỳ	469.785.228	89.916.666	559.701.894
Khấu hao trong kỳ	469.785.228	89.916.666	559.701.894
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>2.789.626.140</u>	<u>865.537.355</u>	<u>3.655.163.495</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>7.075.863.633</u>	<u>121.441.311</u>	<u>7.197.304.944</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>6.606.078.405</u>	<u>31.524.645</u>	<u>6.637.603.050</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 538.083.546 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 357.562.000 VND).

Tài sản cố định vô hình trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và dịch vụ trên đất thuê tại các lô đất ở địa chỉ 35D và 35G, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 lần lượt là 9.395.704.545 VND và 2.789.626.140 VND, có nguồn gốc từ việc nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê đất và sang tên cho Công ty Quyền sử dụng đất của các lô đất nêu trên, đồng thời, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về vấn đề nêu trên nên Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

N: /
 C: /
 T: /
 K: /
 P: /
 PA: /

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán khác	73.242.618.721	73.242.618.721	72.080.952.342	72.080.952.342
Công ty CP Fecon	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS - Vina	3.515.637.122	3.515.637.122	3.515.637.122	3.515.637.122
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu Khí Việt Nam	3.459.273.471	3.459.273.471	3.067.425.971	3.067.425.971
Các đối tượng khác	60.078.182.908	60.078.182.908	59.308.364.029	59.308.364.029
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	48.779.434.127	48.779.434.127	49.064.305.022	49.064.305.022
Công ty CP Thương mại Dầu khí Petechim JSC	33.345.000.000	33.345.000.000	33.345.000.000	33.345.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	7.005.832.612	7.005.832.612	6.696.681.089	6.696.681.089
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	3.402.150.671	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	1.697.424.212	2.392.697.210	2.392.697.210
Công ty Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền trung	824.836.664	824.836.664	824.836.664	824.836.664
Liên quan Việt - Nga	476.510.000	476.510.000	342.000.000	342.000.000
Vietsoppetro				
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	150.700.000	150.700.000	150.700.000	150.700.000
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	142.181.490	142.181.490	142.181.490	142.181.490
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	37.700.000	37.700.000	37.700.000	37.700.000
Công ty CP Khách sạn Dầu khí PTSC	-	-	37.507.420	37.507.420
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	27.624.500	27.624.500	23.376.500	23.376.500
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.186.039	1.186.039	1.186.039	1.186.039
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	-	-	-	-
Cộng	122.022.052.848	122.022.052.848	121.145.257.364	121.145.257.364

Tại ngày 30/06/2019, số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn bao gồm một số khoản công nợ phải trả người bán chậm thanh toán từ các năm trước với tổng số tiền là 39.100.579.175 VND. Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
Phải nộp	9.470.445.699	5.615.386.437	2.151.296.375	12.934.535.761
Thuế giá trị gia tăng	8.418.716.395	5.419.829.055	2.080.802.660	11.757.742.790
Thuế thu nhập cá nhân	143.591.487	76.601.236	65.493.715	154.699.008
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	908.137.817	118.956.146	5.000.000	1.022.093.963
Phải thu	199.584.417	-	-	199.584.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	199.584.417	-	-	199.584.417

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí thi công các công trình	16.330.885.194	25.561.369.361
Lãi vay phải trả	18.949.670	97.304.107
Chi phí khác	2.547.260.639	3.004.820.888
Cộng	18.897.095.503	28.663.494.356

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	15.990.240.170	13.363.768.841
• Kinh phí công đoàn	1.654.087.232	1.540.335.992
Bảo hiểm xã hội	4.970.212.056	3.180.699.200
Bảo hiểm y tế	476.719.355	546.888.230
Bảo hiểm thất nghiệp	351.243.400	223.784.000
Bảo hiểm tai nạn con người	91.617.720	59.470.020
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.584.312.000	2.584.312.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.862.048.407	5.228.279.399
Cộng	15.990.240.170	13.363.768.841

5.14 Dự phòng phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	774.029.652	1.347.177.308
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	774.029.652	1.347.177.308
b) Dài hạn	-	180.384.978
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	-	180.384.978
Cộng	774.029.652	1.527.562.286

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÔNG BỀ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	30/06/2019 (VND)		Trong kỳ		01/01/2019 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
5.15 Vay và nợ thuế tài chính							
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	54.463.445.435	54.463.445.435	36.727.249.478	27.006.898.113	44.743.094.070	44.743.094.070	44.743.094.070
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	50.783.972.227	50.783.972.227	34.931.034.378	25.223.040.005	41.075.977.854	41.075.977.854	41.075.977.854
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (1)	50.783.972.227	50.783.972.227	34.479.791.678	23.834.677.305	40.138.857.854	40.138.857.854	40.138.857.854
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	451.242.700	1.131.362.700	680.120.000	680.120.000	680.120.000
Vay cá nhân	-	-	-	257.000.000	257.000.000	257.000.000	257.000.000
Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả	3.679.473.208	3.679.473.208	1.796.215.100	1.783.858.108	3.667.116.216	3.667.116.216	3.667.116.216
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.467.600.000	2.467.600.000	1.233.800.000	1.134.400.000	2.368.200.000	2.368.200.000	2.368.200.000
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu							
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.211.873.208	1.211.873.208	562.415.100	649.458.108	1.298.916.216	1.298.916.216	1.298.916.216
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.878.400.423	2.878.400.423	-	1.796.215.100	4.674.615.523	4.674.615.523	4.674.615.523
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.666.400.000	2.666.400.000	-	1.233.800.000	3.900.200.000	3.900.200.000	3.900.200.000
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)							
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	212.000.423	212.000.423	-	562.415.100	774.415.523	774.415.523	774.415.523
Cộng	57.341.845.858	57.341.845.858	36.727.249.478	28.803.113.213	49.417.709.593	49.417.709.593	49.417.709.593



5.15 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng Hạn mức cấp tín dụng sau:

+ Số 07/19/HĐHM-9232 ngày 15/01/2019. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm cho vay: 50.000.000.000 VND, bảo lãnh: 75.000.000.000 VND, thấu chi: 6.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 15/01/2019, trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản vay không vượt quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh thực hiện hợp đồng đối với các đối tác ngành dầu khí.

+ Số 216/28/HĐHM-9232 ngày 21/08/2018. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm cho vay: 25.000.000.000 VND, mở Thư tín dụng (L/C): 650.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/08/2018, trong đó thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích cho vay là để thực hiện hợp đồng "Thi công, xây dựng, cung cấp, lắp đặt thiết bị và chạy thử - Thuộc dự án cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Đạm Cà Mau" theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 99/2018/PC-QLDA/PVFC-DOBC-HAWAPRO ký ngày 14/03/2018 giữa Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau và Liên danh Công ty CP Xây lắp Đường ống Bê chừa Dầu khí và Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy lợi Hà Nội.

+ Biện pháp bảo đảm tiền vay cho khoản vay ngắn hạn được quy định trong Hợp đồng thế chấp số 267/18/HĐTC-9232 ngày 21/08/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm quyền đòi nợ khoản phải thu của Công ty với Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

(2) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng cho vay sau:

+ Số 098/17/HĐCV - 9232 ngày 23/06/2017. Số tiền vay là 5.360.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư máy móc thiết bị. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm tiền vay được quy định trong Hợp đồng thế chấp số 124/17/HĐTC-9232 ngày 23/06/2017 và số 125/17/HĐTC-9232 ngày 23/06/2017.

+ Số 210/15/HĐCV/111-11 ngày 12/11/2015. Số tiền vay là 9.800.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là cho vay bù đắp thanh toán tiền đầu tư 02 xe cầu bánh lốp Grove TMS760E: 01 xe biển kiểm soát 72LA - 1056 và 01 xe biển kiểm soát 72LA - 1180. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản thế chấp thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký xe, và được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 129/15/HĐTC/111-11 ngày 26/11/2015 và số 128/15/HĐTC/111-11 ngày 26/11/2015.

+ Số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo của khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu là 2.467.600.000 VND.

(3) Thuế tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("Bên cho thuê") theo các Hợp đồng Cho thuê Tài chính sau:

+ Số 2016-00063-000 ngày 29/04/2016. Tài sản thuê là 02 (hai) xe ô tô Toyota Landcruiser Prado TX-L. Giá mua tài sản thuê là 5.240.360.000 VND (bao gồm 10% VAT). Số tiền trả trước là 1.048.072.000 VND. Tiền thuê là 4.192.288.000 VND. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày Bên cho thuê thông báo cho Công ty. Lãi suất thuê là 8,2%/năm. Giá trị mua lại là 0,5% giá mua. Tiền ký quỹ là 10% giá mua.

+ Số 2018-00027-000 ngày 29/03/2018. Tài sản thuê là 01 (một) xe ô tô Ford Ranger 4x4 Wildtrak 2.2. Giá mua tài sản thuê là 945.578.000 VND (bao gồm 10% VAT). Số tiền trả trước là 190.916.000 VND. Tiền thuê là 763.662.000 VND. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày Bên cho thuê thông báo cho Công ty. Lãi suất thuê là 8,2%/năm. Giá trị mua lại là 0,5% giá mua. Tiền ký quỹ là 10% giá mua.

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.233.800.000	2.368.200.000
Trong năm thứ hai	2.467.600.000	2.368.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	198.800.000	1.532.000.000
<i>Trừ khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>1.233.800.000</i>	<i>2.368.200.000</i>
Số phải trả sau 12 tháng	2.666.400.000	3.900.200.000

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	562.415.100	1.298.916.216
Trong năm thứ hai	212.000.423	435.214.836
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	339.200.687
<i>Trừ khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>562.415.100</i>	<i>1.298.916.216</i>
Số phải trả sau 12 tháng	212.000.423	774.415.523

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(113.842.475.304)	101.292.945.162
Tăng trong năm	-	-	-	1.966.662.415	1.966.662.415
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	1.966.662.415	1.966.662.415
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(111.875.812.889)	103.259.607.577
Số dư tại 01/01/2019	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(111.875.812.889)	103.259.607.577
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	21.582.005.221	21.582.005.221
Lỗ kinh doanh trong kỳ	-	-	-	21.582.005.221	21.582.005.221
Số dư tại 30/06/2019	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(133.457.818.110)	81.677.602.356

Đơn vị tính: VND

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	102.000.000.000
Các Cổ đông khác	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
Cộng	14.984.594.051	14.984.594.051

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	30.857.561.384	44.249.992.417
Doanh thu hoạt động khác	1.069.369.965	148.030.322
Cộng	31.926.931.349	44.398.022.739

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	33.736.721.445	26.984.531.656
Giá vốn hoạt động khác	22.152.627	53.890.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.992.220.493	972.632.879
Cộng	37.751.094.565	28.011.055.519

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	176.088.930	617.328.751
Cộng	176.088.930	617.328.751

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.778.174.830	9.253.386.674
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.756.495	145.083.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.829.875.796	1.919.058.416
Thuế phí và lệ phí	402.584.512	446.086.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.619.259.022	2.516.019.110
Chi phí khác	438.778.671	1.737.963.262
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(28.319.988)	(2.514.586.391)
Cộng	14.098.109.338	13.503.011.015

5.21 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	272.400.000
Các khoản khác	1.010.282.825	2.761.750.556
Cộng	1.010.282.825	3.034.150.556
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	526.630.227	1.307.263.156
Các khoản khác	1	5.100
Cộng	526.630.228	1.307.268.256
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	483.652.597	1.726.882.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.582.005.221)	1.705.331.365
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	2.021.967.678	2.208.268.978
<i>Các khoản bị phạt</i>	526.630.227	1.307.263.156
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	1.495.337.451	901.005.822
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	(19.560.037.543)	3.913.600.343
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	3.913.600.343
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.582.005.221)	1.705.331.365
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.582.005.221)	1.705.331.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.079)	85

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.272.034.632	4.163.280.675
Chi phí nhân công	14.553.219.150	22.596.646.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.224.931.255	5.962.417.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.551.892.869	10.849.198.753
Chi phí dự phòng	3.210.367.871	(3.965.371.205)
Chi phí bằng tiền khác	538.218.093	4.072.007.344
Cộng	41.350.663.870	43.678.179.143

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công nợ tiềm tàng

Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (“Petroland”) với số tiền khoảng 5,3 tỷ VND liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08/11/2013, Công ty đã gửi Petroland Thông báo số 1011/ĐOBC-TTHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại do Petroland chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower, làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang phối hợp làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan vấn đề này.

6.2 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Ban Giám đốc	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.263.288.332	1.366.358.956

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giao dịch bán				
Tổng Công ty CP Xây lập Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	Xây lắp, sửa chữa công trình	3.943.271.167	7.473.596.628
		Điều chỉnh giảm doanh thu	(5.750.682.515)	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Thành viên cùng Tập đoàn	Xây lắp, sửa chữa công trình	19.665.668.426	3.607.699.550
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành viên cùng Tập đoàn	Xây lắp, sửa chữa công trình	2.585.372.037	2.483.487.237
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn	Hàng hóa, dịch vụ khác	13.636.364	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Thành viên cùng Tập đoàn	Xây lắp, sửa chữa công trình	10.106.250.978	-



6.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>
<u>Giao dịch mua</u>				
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí công trình	1.042.799.465	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty con của Công ty mẹ	Tiền thuê đất	309.151.523	309.151.523
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ	Chi phí bảo hiểm	131.714.345	160.649.173
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn	Chi phí nhiên liệu	138.144.363	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu Khí Việt Nam	Thành viên cùng Tập đoàn	Dịch vụ kiểm tra	356.225.000	-
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	Bù trừ nợ phải thu chi phí phát sinh tại công trình	214.577.821	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Thành viên cùng Tập đoàn	Bù trừ nợ phải thu chi phí phát sinh tại công trình	66.216.723	-

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	918.989.797	4.124.374.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.139.855.424	256.731.491.227
Tài sản thuê tài chính	3.440.892.134	3.855.160.070
Cộng	216.499.737.355	264.711.025.806
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	57.341.845.858	49.417.709.593
Phải trả người bán và phải trả khác	138.012.293.018	134.509.026.205
Chi phí phải trả	18.897.095.503	28.663.494.356
Cộng	214.251.234.379	212.590.230.154

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

1.01
 ÔNG
 T
 T
 VIE
 TÀI N

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Như được trình bày cụ thể tại Thuyết minh 5.4, Công ty đã trích lập dự phòng đối với một số khoản công nợ mà Công ty đánh giá là khó thu hồi. Tiêu thức đánh giá là thời gian quá hạn của các khoản công nợ khó thu hồi, được quy định cụ thể tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	138.012.293.018	-	138.012.293.018
Chi phí phải trả	18.897.095.503	-	18.897.095.503
Các khoản vay	54.463.445.435	2.878.400.423	57.341.845.858
Cộng	211.372.833.956	2.878.400.423	214.251.234.379

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	134.509.026.205	-	134.509.026.205
Chi phí phải trả	28.663.494.356	-	28.663.494.356
Các khoản vay	44.743.094.070	4.674.615.523	49.417.709.593
Cộng	207.915.614.631	4.674.615.523	212.590.230.154

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản tùy thuộc vào các biện pháp đảm bảo thanh khoản được trình bày ở Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

019)
 TY
 IH
 CÁN
 TNAI
 01

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại 30/06/2019	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	918.989.797	-	918.989.797
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.463.511.124	676.344.300	212.139.855.424
Tài sản thuê tài chính	-	3.440.892.134	3.440.892.134
Cộng	212.382.500.921	4.117.236.434	216.499.737.355
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.124.374.509	-	4.124.374.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.055.146.927	676.344.300	256.731.491.227
Tài sản thuê tài chính	-	3.855.160.070	3.855.160.070
Cộng	260.179.521.436	4.531.504.370	264.711.025.806

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác. Báo cáo kiểm toán và Báo cáo soát xét có ý kiến kiểm toán dạng ngoại trừ.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập



Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Đinh Đức Anh

Phó Giám đốc



Mai Đình Bảo

